

MUA

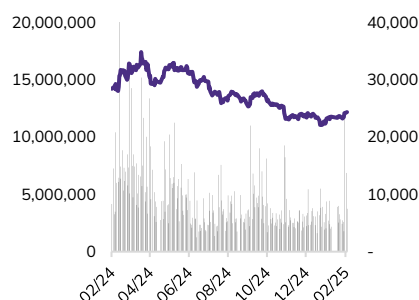
Lê Thị Kim Huê

Email: hue.lethikim@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Dầu khí
Ngày báo cáo	: 21/02/2025
Giá hiện tại (VND/CP)	: 24.350
Giá mục tiêu (VND/CP)	: 33.500
Tỷ lệ tăng (%)	: +37,6%
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 13.591
SLCPLH (CP)	: 555.880.006

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: FiinPro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	4Q23	4Q24
Tăng trưởng DTT (%)	19,8%	59,6%
Tăng trưởng LNST (%)	262,1%	10,8%
Biên LNG (%)	22,8%	12,9%
Biên LNST (%)	11,2%	7,8%
ROA (%)	0,9%	0,9%
ROE (%)	1,3%	1,4%
Nợ vay/VCSH (lần)	0,22	0,19
EPS (VND/CP)	150	185
BVPS (VND/CP)	26.354	28.403

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Doanh thu, lợi nhuận năm 2024 cao nhất 9 năm

- **KQKD Q4/2024** khá quan:
 - ✓ Doanh thu thuần (DTT) đạt 2.789 tỷ đồng (+59,6% svck). Nguyên nhân là do: i) Tăng doanh thu giàn thuê do trong Q4/2024 PVD có bình quân 1,4 giàn khoan thuê ngoài hoạt động trong khi cùng kỳ không có giàn khoan nào; ii) Tăng doanh thu mảng dịch vụ liên quan tới khoan do tăng khối lượng công việc; iii) Đơn giá cho thuê giàn không bị ảnh hưởng bởi xu hướng giảm chung của khu vực trong những tháng cuối năm do PVD đã ký hợp đồng cho thuê giàn dài hạn tới hết năm 2025-2026 nên tránh được rủi ro ngắn hạn.
 - ✓ Lợi nhuận gộp Q4/2024 của PVD đạt 359 tỷ đồng (-10% svck) do giá vốn tăng cao. Biên lợi nhuận gộp Q4/2024 giảm mạnh về 12,9% từ mức 22,8% của cùng kỳ năm trước.
 - ✓ Chi phí bán hàng & QLDN trong kỳ tăng lên 185 tỷ đồng (+12,2% svck). Doanh thu tài chính tăng nhẹ lên 37 tỷ đồng (+2,6% svck) nhờ lãi chênh lệch tỷ giá tăng, mặc dù lãi tiền gửi giảm svck. Trong khi đó, chi phí tài chính giảm mạnh -47,4% svck về còn 41 tỷ đồng, chủ yếu do lãi tiền vay giảm mạnh về còn 47 tỷ đồng (-24,3% svck) do dư nợ gốc vay giảm & lỗ chênh lệch tỷ giá cũng giảm svck.
 - ✓ Lợi nhuận thuần từ HĐKD giảm -10,5% svck về còn 206 tỷ đồng. Tuy nhiên, hoạt động khác đem lại khoản lãi 50 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước bị lỗ 10 tỷ đồng nhờ khoản lãi vay được miễn giảm trên 26 tỷ đồng trong khi cùng kỳ không có khoản này. Ngoài ra, trong kỳ còn ghi nhận khoản hoàn thuế nhà thầu liên quan đến giàn khoan tự nâng tại Malaysia đã ghi nhận chi phí trong các năm trước (khoảng gần 31 tỷ đồng so với cùng kỳ là khoảng 18,7 tỷ đồng).
- ✓ **Kết quả, LNST cổ đông Công ty mẹ Q4/2024 của PVD đạt 216 tỷ đồng (+10,8% svck).**
- **Doanh thu, lợi nhuận năm 2024 lên mức cao nhất 9 năm qua:**
 - ✓ Lũy kế năm 2024, DTT của PVD lên mức cao nhất trong vòng 9 năm trở lại đây khi đạt 9.288 tỷ đồng (+60% svck). Lợi nhuận gộp năm 2024 đạt 1.741 tỷ đồng (+33,3% svck), biên lợi nhuận gộp đạt 18,7%, giảm so với mức 22,5% của cùng kỳ năm trước. Trong đó:
 - **Mảng dịch vụ khoan** đóng góp chủ đạo vào cơ cấu doanh thu, lợi nhuận của PVD với DTT đạt 5.620 tỷ đồng (+38,2% svck, chiếm 60,7% cơ cấu DTT), LNG đạt 1.199 tỷ đồng (+38,8% svck, chiếm 68,9% cơ cấu LNG), biên LNG mảng này đi ngang svck (dao động quanh 21,3%).

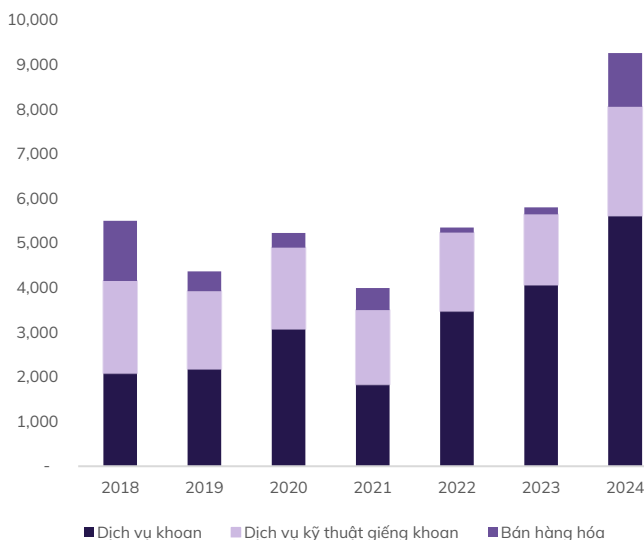
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024 & NĂM 2024

Chỉ tiêu	4Q23	4Q24	%YOY	2023	2024	%YOY
Doanh thu thuần	1.747	2.789	59,6%	5.804	9.288	60,0%
Lợi nhuận gộp	398	359	-10,0%	1.305	1.741	33,3%
Biên LN gộp	22,8%	12,9%		22,5%	18,7%	
Chi phí BH & QLDN	(165)	(185)	12,2%	(547)	(631)	15,5%
Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT	9,4%	6,6%		9,4%	6,8%	
Doanh thu tài chính	36	37	2,6%	134	152	13,2%
Chi phí tài chính	(78)	(41)	-47,4%	(392)	(396)	1,1%
Chi phí lãi vay	(62)	(47)	-24,3%	(250)	(238)	-5,1%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	230	206	-10,5%	567	914	61,2%
Lãi/lỗ từ liên doanh, liên kết	39	37	-6,3%	66	49	-25,3%
Lãi/lỗ khác	(10)	50	N/A	91	18	-80,4%
Lợi nhuận trước thuế	220	257	16,5%	658	932	41,6%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	195	216	10,8%	585	696	19,0%
Biên LN ròng	11,2%	7,8%		10,1%	7,5%	

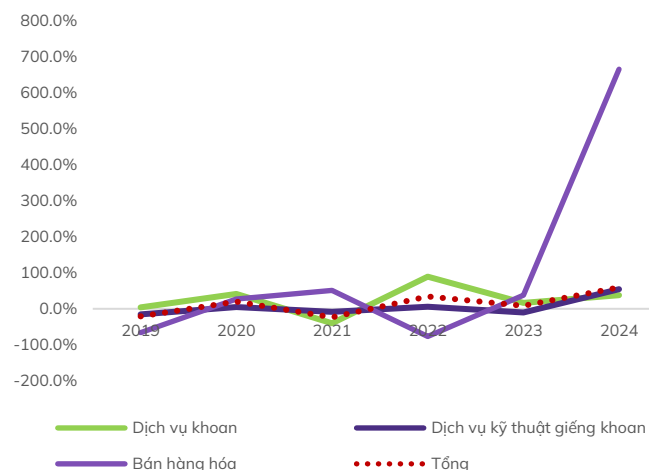
Nguồn: FiinPro, ABS Research

- **Mảng dịch vụ kỹ thuật giếng khoan:** DTT đạt 2.441 tỷ đồng (+54,6% svck, chiếm 26,3% cơ cấu DTT), LNG đạt 494 tỷ đồng (+15% svck, chiếm 28,4% cơ cấu LNG). Biên LNG mảng này giảm mạnh về còn 20,2% từ mức 27,2% của cùng kỳ năm trước.
- **Mảng bán hàng hóa:** DTT tăng mạnh lên 1.205 tỷ đồng (+6,6 lần svck, chiếm 13% cơ cấu DTT), LNG đạt 48 tỷ đồng (+2,8 lần svck, chiếm 2,7% cơ cấu LNG). Biên LNG mảng này khá thấp, chỉ đạt 4% và cũng đã giảm mạnh so với mức 7,9% của cùng kỳ năm trước.
- ✓ Chi phí bán hàng & QLDN trong kỳ tăng lên 631 tỷ đồng (+15,5% svck). Doanh thu tài chính tăng lên 152 tỷ đồng (+13,2% svck) nhờ lãi chênh lệch tỷ giá tăng lên 90,4 tỷ đồng (+42,2% svck). Trong khi đó, chi phí tài chính tăng nhẹ +1,1% svck lên 396 tỷ đồng, chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá tăng lên 152 tỷ đồng (+7,2% svck) mặc dù lãi vay giảm -5,1% svck về còn 238 tỷ đồng.
- ✓ **Kết quả, LNST cổ đông Công ty mẹ năm 2024 của PVD đạt 696 tỷ đồng (+19% svck).** Đây là mức lãi cao nhất trong vòng 9 năm trở lại đây của PVD. Với kết quả khả quan trên, PVD đã hoàn thành 149,8% kế hoạch doanh thu và 182,7% kế hoạch LNST năm 2024.

Cơ cấu DTT của PVD (tỷ đồng)

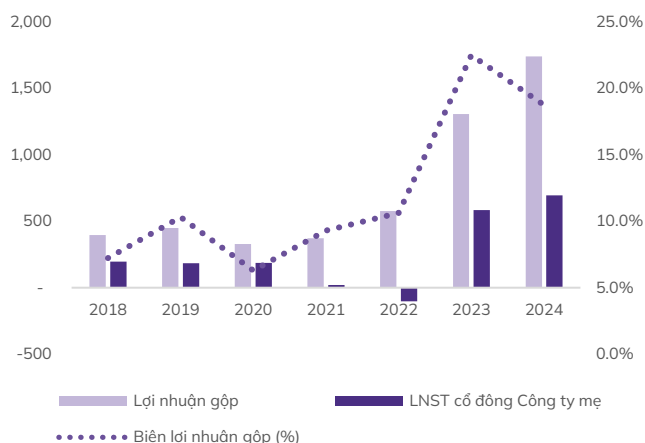


Tăng trưởng DTT các mảng kinh doanh của PVD 2019-2024 (%)

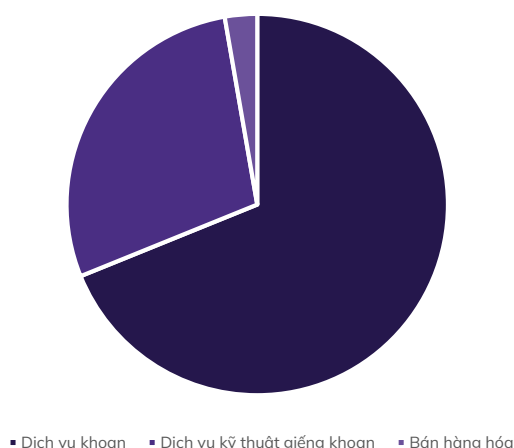


Nguồn: BCTC PVD, ABS Research

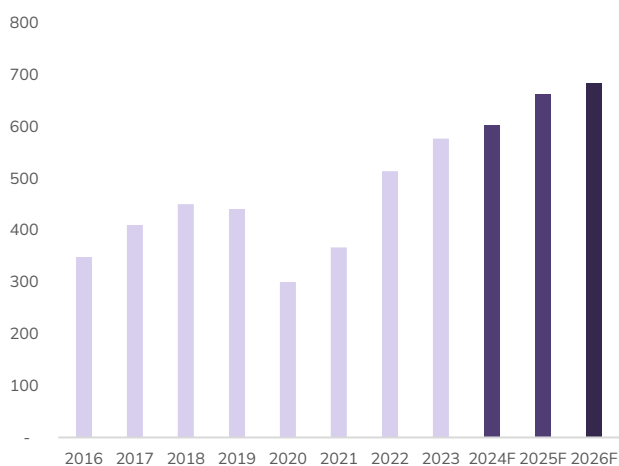
Quy mô lợi nhuận của PVD 2018-2024 (tỷ đồng)



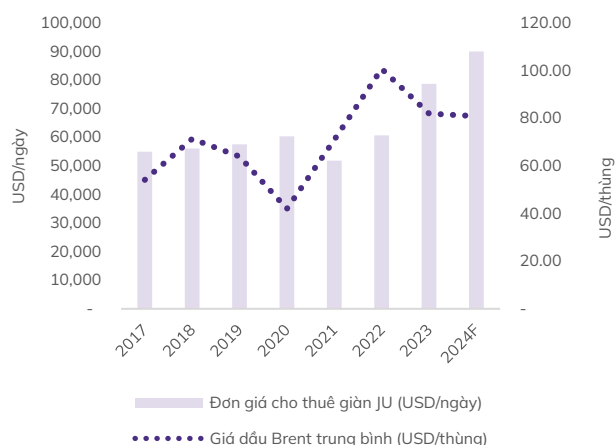
Cơ cấu lợi nhuận gộp của PVD năm 2024 (%)



Vốn đầu tư cho thượng nguồn dầu khí (tỷ USD)



Đơn giá cho thuê giàn JU của PVD tương quan với giá dầu Brent



Nguồn: BCTC PVD, FiinPro, IEF, ABS Research

• **Tình hình tài chính lành mạnh với lượng tiền dồi dào và đòn bẩy tài chính thấp:**

- ✓ **Lượng tiền dồi dào.** Tại 31/12/2024, PVD có 2.974 tỷ đồng tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng (-15,9% so với thời điểm cuối năm 2023), chiếm 12,5% cơ cấu TTS. Chúng tôi cho rằng sự sụt giảm về tiền này một phần do Công ty tiến hành đầu tư giàn khoan tự nâng đa năng 3 chân rời có dầm trượt Seadrill West Prospero.
- ✓ **Khoản phải thu tăng mạnh so với cuối năm 2023.** Tại 31/12/2024, khoản phải thu ngắn & dài hạn của PVD là 3.883 tỷ đồng (+60,6% so với cuối năm 2023), chiếm 16,4% cơ cấu TTS. Trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn là 71 tỷ đồng.
- ✓ **Hàng tồn kho tăng nhẹ.** Tại 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho đạt 1.209 tỷ đồng (+20,9% so với thời điểm cuối năm 2023), chiếm 5,1% cơ cấu TTS. Đây chủ yếu là các khoản nguyên vật liệu.
- ✓ **Tài sản dở dang dài hạn tăng mạnh.** Tại 31/12/2024, PVD có 1.217 tỷ đồng TSDD dài hạn, chiếm 5,1% cơ cấu TTS, tăng rất mạnh svck. Đây là khoản đầu tư mua giàn khoan Seadrill West Prospero trị giá trên 1.165 tỷ đồng.
- ✓ **Đầu tư tài chính** tại 31/12/2024 của PVD đạt 682 tỷ đồng, chiếm 2,9% cơ cấu TTS. Đây chủ yếu là các khoản góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết.
- ✓ **Đòn bẩy tài chính thấp.** Tại 31/12/2024, tổng nợ vay của PVD là 3.049 tỷ đồng (-8,8% so với cuối năm 2023), trong đó vay ngắn hạn là 507 tỷ đồng & vay dài hạn là 2.541 tỷ đồng. Hệ số D/E ở mức 0,19 lần, giảm nhẹ so với mức 0,22

lần cuối năm 2023. Nhìn chung, hệ số đòn bẩy của PVD ở mức thấp, hệ số D/E thường dao động quanh 0,2x lần. Nhưng có điều đáng lưu ý, đây chủ yếu là khoản vay bằng ngoại tệ nên PVD sẽ vẫn phải đối mặt với rủi ro biến động tỷ giá.

- **Triển vọng của PVD dựa trên các yếu tố sau:**

- ✓ **Thị trường giàn khoan thế giới vẫn nhộn nhịp.** Về nhu cầu giàn khoan tự nâng, riêng thị trường Đông Nam Á, Riglogix dự báo trong 4 năm tới cần khoảng 45 - 50 giàn khoan mỗi năm. Tuy nhiên, nguồn cung giàn khoan tự nâng chỉ đáp ứng được khoảng 70% - 80%. Tại Việt Nam, nhu cầu khoan cũng đang tăng cao để phục vụ các chương trình khoan như: Kinh Ngư Trắng, Kinh Ngư Trắng Nam, Kèn Bầu, Sư Tử Trắng, Lô B - Ô Môn... trong khi nguồn cung giàn khoan trong nước khan hiếm.
- ✓ **Các giàn khoan của PVD đều có việc làm ổn định.** PVD hiện đang sở hữu 4 giàn khoan tự nâng (jack-up), một giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD) và một giàn khoan đất liền (land-rig). Hiện tất cả các giàn khoan biển đều kín lịch khoan ở thị trường quốc tế đến hết năm 2025, thậm chí một số giàn có hợp đồng chắc chắn đến năm 2028. Các hợp đồng này chưa bao gồm các tùy chọn gia hạn có thể kéo dài thêm từ hai đến ba năm.
- ✓ **Đầu tư giàn khoan mới góp phần gia tăng doanh thu, lợi nhuận cho PVD ở chu kỳ tăng trưởng mới.** Ngày 26/12/2024, PVD đã chính thức nhận bàn giao quyền sở hữu giàn khoan tự nâng đa năng 3 chân rời có dầm trượt Seadrill West Prospero trị giá trên 1.165 tỷ đồng. PVD sẽ tiến hành cải tạo giàn để đảm bảo khả năng hoạt động của giàn gần như mới và đưa vào hoạt động từ quý 4/2025 nhằm đáp ứng nhu cầu giàn khoan tự nâng đang tăng trưởng mạnh tại thị trường nội địa và khu vực. Ngoài giàn khoan tự nâng đa năng 3 chân rời có dầm trượt, theo kế hoạch đầu tư từ nay đến năm 2026, PVD sẽ tiếp tục xem xét mua thêm một giàn khoan tự nâng nữa tùy thuộc vào nhu cầu của thị trường khoan cũng như khả năng tìm được giàn khoan phù hợp trên thị trường để đầu tư. Có thể nói, chiến lược đầu tư giàn khoan tự nâng là bước đi phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận cho PVD trong thời gian tới.
- ✓ **Các dự án lớn của ngành được thúc đẩy tiến độ triển khai,** đặc biệt là Dự án Lô B – Ô Môn sẽ đem lại khối lượng công việc đáng kể cho PVD thời gian tới. Theo dự kiến, giai đoạn 1 Dự án Lô B – Ô Môn yêu cầu khoan 5 giếng bơm ép và khoảng 80 giếng khai thác.
- ✓ ABS Research đánh giá KQKD năm 2025 của PVD sẽ tiếp tục khả quan. Chúng tôi dự phóng LNST cổ đông Công ty mẹ 2025F của PVD dự kiến đạt 729 tỷ đồng (+4,8% svck). EPS & BVPS 2025F dự kiến đạt 1.310 đ/cp & 29.714 đ/cp, tương ứng P/E và P/B lần lượt đạt 18,58 và 0,82 lần tại mức giá hiện tại.

- **Định giá**

- ✓ Chúng tôi sử dụng phương pháp FCFF để tính giá cổ phiếu PVD. Mức định giá hợp lý với cổ phiếu này là 33.500 đ/cp. Tương ứng tiềm năng tăng giá +37,6% từ giá hiện tại. Do đó chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu PVD.

PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA PVD

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3.995	5.432	5.804	9.288
Giá vốn hàng bán	-3.624	-4.854	-4.499	-7.547
Lợi nhuận gộp	371	577	1.305	1.741
Doanh thu tài chính	164	118	134	152
Chi phí tài chính	-171	-313	-392	-396
Chi phí bán hàng	-13	-18	-24	-35
Chi phí QLDN	-386	-493	-523	-596
Lợi nhuận từ HĐKD	69	-83	567	914
Lãi/Lỗ khác	-7	-56	91	18
Lợi nhuận trước thuế	62	-139	658	932
Lợi nhuận sau thuế	37	-155	546	694
LNST cổ đông Công ty mẹ	20	-103	585	696

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
LCT thuần từ HĐKD	-331	-97	1.604	1.012
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	457	1.208	-894	-703
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	151	-238	-590	-439
LCT thuần trong kỳ	278	873	120	-130
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	925	1.131	2.079	2.256
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	1.203	2.003	2.199	2.126

Chỉ số tài chính	2021	2022	2023	2024
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1,79	1,97	2,20	1,86
Khả năng thanh toán nhanh	1,52	1,63	1,86	1,55
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,88	0,87	1,12	0,70
Khả năng thanh toán lãi vay	1,57	0,18	3,63	4,92

Cơ cấu vốn	2021	2022	2023	2024
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,67	0,68	0,69	0,68
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,33	0,32	0,31	0,32
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,29	0,27	0,22	0,19

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2021	2022	2023	2024
Số ngày phải thu	99,2	102,4	108,6	87,4
Số ngày phải trả	74,3	50,7	46,1	42,1
Số ngày tồn kho	86,4	62,7	77,4	53,4

Khả năng sinh lời	2021	2022	2023	2024
Tỷ suất lợi nhuận gộp	9,3%	10,6%	22,5%	18,7%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	1,4%	0,5%	12,9%	11,7%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	0,9%	-2,9%	9,4%	7,5%
ROE	0,3%	-1,1%	3,8%	4,5%
ROA	0,2%	-0,7%	2,6%	3,1%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.131	2.079	2.256	2.253
+ Đầu tư ngắn hạn	1.544	424	1.278	720
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.936	2.163	2.314	3.568
+ Hàng tồn kho	758	909	1.000	1.209
+ Tài sản ngắn hạn khác	60	71	80	128
Tài sản ngắn hạn	5.429	5.646	6.928	7.878
+ Các khoản phải thu dài hạn	50	19	104	315
+ Tài sản cố định	12.962	13.567	13.115	12.861
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	921	8	9	1.217
+ Đầu tư dài hạn	602	622	666	682
+ Tài sản dài hạn khác	797	842	810	766
Tài sản dài hạn	15.332	15.058	14.705	15.841
Tổng Tài sản	20.761	20.704	21.633	23.719
+ Vay ngắn hạn	748	835	553	507
+ Nợ ngắn hạn khác	2.282	2.033	2.593	3.724
Nợ ngắn hạn	3.030	2.868	3.146	4.231
+ Vay dài hạn	3.206	3.000	2.788	2.541
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	693	758	801	897
Nợ dài hạn	3.899	3.757	3.589	3.438
Tổng nợ phải trả	6.930	6.626	6.735	7.669
+ Vốn cổ phần	4.215	5.563	5.563	5.563
+ Thặng dư vốn cổ phần	2.434	2.434	2.434	2.434
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.923	436	694	1.021
+ Quỹ khác	5.259	5.646	6.208	7.032
Vốn chủ sở hữu	13.832	14.079	14.898	16.049
Tổng cộng nguồn vốn	20.761	20.704	21.633	23.719

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2021	2022	2023	2024
Tăng trưởng doanh thu	-23,6%	35,9%	6,9%	60,0%
Tăng trưởng LNNT	-46,7%	N/A	N/A	28,7%
Tăng trưởng LNST	-80,0%	N/A	N/A	27,2%
Tăng trưởng VCSH	-1,5%	1,8%	5,8%	7,7%
Tăng trưởng Tổng tài sản	-0,5%	-0,3%	4,5%	9,6%

Định giá (lần)	2021	2022	2023	2024
P/E	644,6	-71,4	34,9	23,5
P/B	0,9	0,7	1,1	0,82
EPS	46	-250	810	996
BVPS	32.243	24.896	26.354	28.403

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc TTPT

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: hai.nguyenxuan@abs.vn

Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường – Chuyên viên

Email: truong.phamhong@abs.vn

Hàng và Dịch vụ công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminh@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn



TRỢN VỐN TRÁI NGHIỆM ĐẦU TƯ

Tư hào
NHẬN CÚ ĐÚP
GIẢI THƯỞNG



BEST NEW STOCK TRADING APP
ABS INVEST - VIET NAM 2024

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MỚI
TỐT NHẤT VIỆT NAM



BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH
IN VIET NAM 2024

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT
VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ



Trải nghiệm ngay
ABS Invest tại đây